

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 295/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20-12-2023
V/v ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Thuý

Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 341/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 283/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình D, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Do Nha 3, xã Tân Tiến, huyện A, thành phố H.

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1980; nơi ĐKKHKT: Thôn Do Nha 3, xã Tân Tiến, huyện A, thành phố H; hiện đang cư trú tại New Zealand.

Anh Nguyễn Đình D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Đỗ Thị Th vắng mặt, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Đình D trình bày:

Anh Nguyễn Đình D và chị Đỗ Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa

phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến, huyện A, thành phố H vào ngày 09/9/2005. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hoà Th hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính cách không phù hợp, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Đến khoảng tháng 5/2023, chị Th sang New Zealand để lao động. Anh D và chị Th sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau về tình cảm cũng như kinh tế. Anh D hiện không liên lạc với chị Th, mọi việc liên quan đến con cái và gia đình chị Th đều liên lạc qua chị gái ruột chị Th là bà Đỗ Thị Bình nên anh D không biết được địa chỉ của chị Th tại New Zealand để cung cấp cho Tòa án. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị Th.

Về con chung: Anh D và chị Th có 03 con chung là Nguyễn Thị Thuỳ, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2007; Nguyễn Thị Thu Huyền, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2008 và Nguyễn Đình Tâm, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2012. Hiện các con đều đang ở với anh D. Khi ly hôn anh D có nguyện vọng được nuôi cả ba con do chị Th hiện đang ở nước ngoài. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh D và chị Th tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là chị Đỗ Thị Th trong quá trình giải quyết vụ án:

Theo Công văn số 31216/QLXNC-P3 ngày 20/11/2023 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an thể hiện chị Đỗ Thị Th, sinh ngày 12/11/1980, đã xuất cảnh ngày 15/5/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà Đỗ Thị Bình là chị gái ruột của chị Đỗ Thị Th. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 13/11/2023, bà Bình trình bày: Chị Th và anh Nguyễn Đình D kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến, huyện A, thành phố H ngày 09/9/2005. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hoà Th hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp. Đến khoảng tháng 5/2023, chị Th sang New Zealand để lao động. Bà Bình đã thông báo cho chị Th biết việc anh D xin ly hôn chị Th tại Tòa án. Quan điểm của chị Th là đồng ý ly hôn. Gia đình không có ý kiến gì nếu như anh D và chị Th muốn ly hôn. Về con chung: Chị Th và anh D có 03 con chung là Nguyễn Thị Thuỳ, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2007; Nguyễn Thị Thu Huyền, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2008 và Nguyễn Đình Tâm, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2012, đang ở với anh D, do chị Th hiện đang ở nước ngoài nên đồng ý giao 03 con chung cho anh D nuôi, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Chị Th và anh D tự thỏa Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về địa chỉ nơi cư trú của chị Th: Gia đình không nắm rõ được địa chỉ chị Th ở New Zealand nhưng vẫn liên lạc

được với chị Th qua điện thoại và thường xuyên trao đổi với chị Th về các nội dung Tòa án thông báo nên chị Th đã cung cấp các quan điểm như trên. Gia đình cũng đã yêu cầu chị Th cung cấp địa chỉ tại New Zealand nhưng chị Th không cung cấp địa chỉ chính xác cho gia đình được biết. Địa chỉ ĐKHKTT và nơi ở của chị Th trước khi đi New Zealand là: Thôn Do Nha 3, Xã Tân Tiến, huyện A, thành phố H.

Do anh Nguyễn Đình Dề nghị không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Đình D và chị Đỗ Thị Th vắng mặt, Chủ tọa phiên tòa đã công bố lý do đương sự vắng mặt, công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan điểm giải quyết vụ án của các đương sự.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giải quyết vụ án:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Anh Nguyễn Đình D và chị Đỗ Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến, huyện A, thành phố H ngày 09/9/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2022 anh chị có phát sinh mâu thuẫn, chị Th đã sang New Zealand để lao động và anh chị sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan hệ gì về mặt tình cảm và kinh tế. Xét thấy: Hôn nhân giữa anh D và chị Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D. Về con chung: Anh, chị có 03 con chung là Nguyễn Thị Thuỳ, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2007; Nguyễn Thị Thu Huyền, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2008 và Nguyễn Đình Tâm, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2012, hiện đều đang ở với anh D, khi ly hôn anh D đề nghị được nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy: Cháu Thuỳ, Huyền, Tâm hiện nay vẫn ở cùng bố, chị Th mặc dù biết anh D xin ly hôn nhưng không có quan điểm gì về vấn đề hôn nhân và con chung, các cháu cũng có nguyện vọng được ở với bố, do đó cần tiếp tục giao các cháu cho anh D nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Đình Dcó địa chỉ tại H xin ly hôn chị Đỗ Thị Th hiện đang cư trú tại New Zealand (theo Công văn số 31216/QLXNC-P3 ngày 20/11/2023 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an thể hiện chị Đỗ Thị Th, sinh ngày 12/11/1980, đã xuất cảnh ngày 15/5/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là anh Nguyễn Đình Dvà bị đơn là chị Đỗ Thị Th cùng vắng mặt tại phiên tòa, anh Dcó đơn đề nghị xét xử vắng mặt còn chị Th vắng mặt không có lý do nhưng đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân thành phố H tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của anh Nguyễn Đình Dvà tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, anh Dvà chị Th có kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến, huyện A, thành phố H ngày 09/9/2005, đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, không thể khắc phục được. Anh chị sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không quan tâm đến nhau về tình cảm và kinh tế. Do đó, có cơ sở xác định cuộc sống chung giữa anh Nguyễn Đình Dvà chị Đỗ Thị Th không hạnh phúc, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Dđược ly hôn chị Đỗ Thị Th.

[4] Về con chung: Anh Nguyễn Đình Dvà chị Đỗ Thị Th có 03 con chung là Nguyễn Thị Thuỳ, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2007; Nguyễn Thị Thu Huyền, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2008 và Nguyễn Đình Tâm, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2012, hiện đều đang ở với anh D, chị Th không có mặt tại Việt Nam. Anh Dđề nghị được nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, phù hợp với nguyện vọng của các con và đại diện gia đình chị Th nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giao con Nguyễn Thị Thuỳ, Nguyễn Thị Thu Huyền và Nguyễn Đình Tâm cho anh Dtrực tiếp nuôi cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh Dvà chị Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử tạm thời không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Đình D và chị Đỗ Thị Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm:

[6] Anh Nguyễn Đình D là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo của các đương sự:

[7] Anh Nguyễn Đình D và chị Đỗ Thị Th được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình D, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình D được ly hôn chị Đỗ Thị Th.

2. Về con chung: Giao các con chung tên là Nguyễn Thị Thuỳ, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2007; Nguyễn Thị Thu Huyền, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2008 và Nguyễn Đình Tâm, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2012 cho anh Nguyễn Đình D trực tiếp nuôi cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Đình D không yêu cầu, nên tạm thời Tòa án không giải quyết.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Đình D và chị Đỗ Thị Th không yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đình D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba

trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0000188** ngày 09/11/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Anh Nguyễn Đình Được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Chị Đỗ Thị Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã Tân Tiến, huyện A, thành phố Hải Phòng (ĐKKH ngày 09/9/2005);
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà